

Mẫu CBTT-05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty CP Chứng Khoán Đệ Nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

Stt	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
I	Tài sản ngắn hạn	341,790,672,334	217,714,927,555
1	Tiền	297,491,794,720	188,198,817,963
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	29,538,452,894	21,858,366,829
	- Chứng khoán tự doanh	33,570,191,929	53,472,237,989
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư		
	- Đầu tư ngắn hạn		
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(4,031,739,035)	(31,613,871,160)
3	Các khoản phải thu	14,054,947,373	6,297,033,357
4	Vật liệu, công cụ tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác	705,477,347	1,360,709,406
II	Tài sản dài hạn	114,463,361,081	151,461,131,110
1	Tài sản cố định	12,929,434,501	18,270,830,564
	- Tài sản cố định hữu hình	12,929,434,501	18,270,830,564
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình		
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	101,122,480,625	131,679,035,625
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
4	Tài sản dài hạn khác	411,445,955	1,511,264,921
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	456,254,033,415	369,176,058,665
IV	Nợ phải trả	133,253,882,620	59,385,110,629
1	Nợ ngắn hạn	133,239,924,267	59,370,762,598
2	Nợ dài hạn	13,958,353	14,348,031
VI	Nguồn vốn chủ sở hữu	323,000,150,795	309,790,948,036
1	Vốn góp ban đầu	300,000,000,000	300,000,000,000
2	Vốn bổ sung	924,317,200	924,317,200
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	22,075,833,595	8,866,246,736
4	Vốn điều chỉnh		384,100
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	456,254,033,415	369,176,058,665

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	62,504,640,910	34,284,949,685

2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần	62,504,640,910	34,284,949,685
4	Thu lãi đầu tư	3,994,804,052	12,154,346,196
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư	66,499,444,962	46,439,295,881
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	14,371,696,213	52,343,511,144
7	Lợi nhuận gộp	52,127,748,749	(5,904,215,263)
8	Chi phí quản lý	3,989,051,028	6,692,748,899
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng	48,138,697,721	(12,596,964,162)
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh		(27,230,030)
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	48,138,697,721	(12,624,194,192)
12	Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư)	44,143,893,669	
13	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8,828,778,734	
14	Lợi nhuận sau thuế	39,309,918,987	(12,624,194,192)
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có)	3,205	
16	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		25.1	41.0
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		74.9	59.0
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		29.2	16.1
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		70.8	83.9
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		2.6	3.7
	- Khả năng thanh toán hiện hành		2.6	3.7
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		8.6	(3.4)
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		59.1	(27.2)
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		12.2	(4.1)

Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trần Thiện Thể

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU GIÁM SÁT CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
NĂM 2008

I/ Nhóm chỉ tiêu đánh giá về hoạt động chung

1. Chỉ tiêu đánh giá thay đổi về nguồn vốn

Tỷ lệ % thay đổi về nguồn vốn

=

C /lệch nguồn vốn giữa năm hiện tại và năm trước

Nguồn vốn năm trước

369,176,058,665

-

456,254,033,415

X

100

=

-19.09%

2. Chỉ tiêu về số trích dự phòng giảm giá

Chỉ tiêu về số trích dự phòng giảm giá CK trên nguồn vốn

=

Số trích dự phòng giảm giá CK

Nguồn vốn

31,613,871,160

369,176,058,665

X

100

=

8.56%

3. Chỉ tiêu thay đổi doanh thu

Tỷ lệ % thay đổi doanh thu năm nay so năm trước

=

C/lệch doanh thu năm nay và năm trước

Doanh thu năm trước

46,439,295,881

-

66,499,444,962

X

100

=

-30.17%

4. Chỉ tiêu tỷ lệ chi phí trong hoạt động KD chứng khoán

Tỷ lệ % chi phí HĐKD CK trên DT thuần KDCK

=

Chi phí cho HĐKD chứng khoán

Doanh thu thuần kinh doanh chứng khoán

59,063,490,073

46,439,295,881

X

100

=

127.18%

II/ Nhóm chỉ tiêu đánh giá về lợi nhuận

1. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận tăng trưởng trên doanh thu

=

Lợi nhuận sau thuế

Doanh thu thuần

(12,624,194,192)

46,439,295,881

X

100

=

-27.18%

2. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh

=

Lợi nhuận sau thuế

Vốn kinh doanh

(12,624,194,192)

300,000,000,000

X

100

=

-4.21%

3. Chỉ tiêu đánh giá về chất lượng đầu tư tự doanh

Tỷ lệ % thu nhập từ đầu tư tự doanh trên tài sản đầu tư tự doanh năm hiện tại

=

Thu nhập từ hoạt động đầu tư tự doanh

Tài sản đầu tư tự doanh hiện tại

14,007,747,996

185,151,273,614

X

100

=

7.57%

4. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

Tỷ suất % lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

=

Lợi nhuận sau thuế

Vốn chủ sở hữu bình quân

(12,624,194,192)

316,395,549,416

X

100

=

-3.99%

III/ Nhóm chỉ tiêu đánh giá về tính thanh khoản

1. Chỉ tiêu công nợ trên tài sản có tính thanh khoản

Tỷ lệ % tổng công nợ trên tài sản có tính thanh khoản

=

Tổng công nợ (Phân theo kỳ hạn nợ phải thanh toán)

TS có tính thanh khoản (Phân theo kỳ hạn TS có khả năng chuyển hoá thành T/mặt)

688,728,914

210,057,184,792

X

100

=

0.33%

2. Chỉ tiêu nợ trong thanh toán trong giao dịch chứng khoán trên nguồn

Tỷ lệ % nợ phải thu từ nhà đầu tư trên

=

Phải thu từ nhà đầu tư CK

X

100

=

0%

nguồn vốn

Nguồn vốn

Tổng Giám Đốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Kế toán

Trần Thiện Thế

Huỳnh Thị Mai